

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối, kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Công ty con được hợp nhất gồm:

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên
	Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
	Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên độc lập

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	
	Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc Kỹ thuật	Miễn nhiệm ngày 19/4/2016
	Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc Sản xuất và Thiết bị	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Số: 3202017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, được lập ngày 28/3/2017 từ trang 06 đến trang 35 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đình Văn Thắng**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		617.573.744.703	537.376.400.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.873.758.672	45.367.742.737
1. Tiền	111		22.373.758.672	41.367.742.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.518.575.667	232.954.263.141
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	254.104.865.637	201.012.033.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.166.680.572	5.547.098.966
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	26.196.663.807	24.509.005.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(469.869.517)	(634.109.323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	2.520.235.168	2.520.235.168
IV. Hàng tồn kho	140		278.846.712.353	243.012.413.161
1. Hàng tồn kho	141	5.6	278.846.712.353	243.012.413.161
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.334.698.011	16.041.981.504
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.041.387.434	2.016.457.592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		937.637.561	13.649.573.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	355.673.016	375.950.791
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.592.809.059	399.363.062.939
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.550.000	1.814.550.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.824.550.000	1.814.550.000
II. Tài sản cố định	220		349.276.181.888	352.948.632.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	284.933.424.301	287.379.786.660
- Nguyên giá	222		504.163.340.223	471.148.107.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.229.915.922)	(183.768.320.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	39.541.935.080	48.219.369.572
- Nguyên giá	225		58.230.304.867	58.230.304.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.688.369.787)	(10.010.935.295)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	24.800.822.507	17.349.476.193
- Nguyên giá	228		27.929.073.610	20.099.403.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.128.251.103)	(2.749.927.047)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.008.792.199	32.985.618.037
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	22.008.792.199	32.985.618.037
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.483.284.972	11.614.262.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	9.333.784.972	11.445.262.477
5. Lợi thế thương mại	269		149.500.000	169.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.000.166.553.762	936.739.463.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

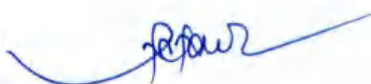
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		436.709.520.577	372.464.486.240
I. Nợ ngắn hạn	310		406.160.083.367	313.420.528.661
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	113.470.283.883	104.870.811.439
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.946.123.871	6.423.772.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	12.894.439.499	3.328.614.826
4. Phải trả người lao động	314		4.874.263.017	2.802.607.519
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	484.788.725	216.339.873
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.040.000	793.764.939
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	12.985.438.661	8.449.059.658
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	249.054.557.225	183.972.506.971
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.428.148.486	2.563.051.042
II. Nợ dài hạn	330		30.549.437.210	59.043.957.579
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	219.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	30.330.437.210	58.141.282.587
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	902.674.992
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.457.033.185	564.274.977.242
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	563.457.033.185	564.274.977.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.684.088	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.608.726.007	10.356.123.040
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.144.029.363	40.225.140.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.498.079.079	19.316.895.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.645.950.284	20.908.244.980
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		90.631.239.182	105.567.359.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.000.166.553.762	936.739.463.482

Hà Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

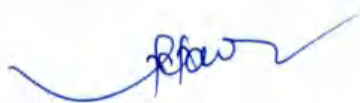
Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	692.651.773.145	528.577.752.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	166.142.100	1.853.263.361
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		692.485.631.045	526.724.488.682
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	563.002.535.036	399.659.411.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		129.483.096.009	127.065.076.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	448.642.184	410.743.824
7. Chi phí tài chính	22	5.22	18.894.772.306	24.635.123.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.153.542.506	21.965.104.875
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.23	47.856.262.421	51.510.834.605
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	26.511.505.734	24.485.203.232
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		36.669.197.732	26.844.659.774
12. Thu nhập khác	31	5.24	21.924.700.267	20.222.005.308
13. Chi phí khác	32	5.24	10.982.271.454	17.818.235.272
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	10.942.428.813	2.403.770.036
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		47.611.626.545	29.248.429.810
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	7.597.095.552	5.832.932.840
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(902.674.992)	(268.541.324)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		40.917.205.985	23.684.038.294
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		39.906.291.450	21.789.655.009
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.010.914.535	1.894.383.285
20.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	973	455

Người lập



Ngô Thị Thanh

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Thoan

Hà Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2017



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	47.611.626.545	29.248.429.810
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	47.430.106.905	41.087.085.982
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	158.484.396	199.275.067
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.772.047.355)	(116.333.836)
- Chi phí lãi vay	06	18.153.542.506	21.965.104.875
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.176.713.402)
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	107.581.712.996	89.209.286.870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(91.363.728.255)	223.751.840.968
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(34.863.082.963)	(21.152.215.526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	41.040.877.406	(144.353.656.086)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.671.370.703	(8.211.565.135)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.045.258.038)	(22.098.448.581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.159.523.404)	(1.751.377.131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.230.041.003
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5.531.482.329)	(9.983.800.683)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(7.669.113.883)	109.640.105.699
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.936.954.105)	(86.305.496.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.290.080.000	16.877.971.106
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.527.304.267	357.801.601
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(28.119.569.838)	(69.069.723.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	402.764.321.331	450.915.671.541
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(347.749.410.779)	(439.317.066.287)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.243.705.675)	(37.463.034.479)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.477.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	19.294.204.877	(25.864.429.225)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(16.494.478.844)	14.705.952.788
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.367.742.737	30.661.643.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	494.779	146.613
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	28.873.758.672	45.367.742.737

Hà Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (gọi tắt là “Công ty”) đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700252549 ngày 06/01/2015 là 410.000.000.000 đồng (Bốn trăm mười tỷ nghìn đồng).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FECON Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh; Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân trong năm : 263 người.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 22621000014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 6 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23 tháng 9 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 5.150.000 cổ phần tương ứng 51.500.000.000 đồng (Năm một tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 51,5% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON NGHI SON JOINT-STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ : 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm: nghiên cứu, sản xuất và thương mại.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2801128982 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 09 tháng 12 năm 2015. Trong đó, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON nắm giữ 4.950.000 cổ phần tương ứng 49.500.000.000 đồng (Bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng), chiếm 55% vốn điều lệ.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FECON Hải Đăng Mineral Joint Stock Company.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm 2016: Khai thác đá loăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON và Công ty các con gồm: Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật thủ công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm, Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm : Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các Công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	Khai thác khoáng sản	55%	55%
- Công ty CP FECON Nghi Sơn	Sản xuất bê tông	51,5%	51,5%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC và thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc năm tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON là Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2016.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2016	Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương Việt Nam	22.720 VND/USD	22.790 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiềnTiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình và thuê tài chính (Tiếp)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển cọc.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm .

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	955.300.443	2.179.267.190
Tiền gửi ngân hàng	21.418.458.229	39.188.475.547
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	6.500.000.000	4.000.000.000
Tổng	28.873.758.672	45.367.742.737

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	254.104.865.637	201.012.033.130
Công ty Cổ phần Fecon	110.101.830.950	90.541.463.930
Công ty cổ phần hạ tầng FECON (FCI)	4.018.713.879	25.203.315.132
Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thương mại Hiệu Thắng	20.028.927.408	7.874.871.708
Công ty CP xây dựng Quốc Gia	-	25.396.543.324
Công ty TNHH Quang Vinh Hải Thượng	12.048.510.300	-
Phải thu các đối tượng khác	107.906.883.100	51.995.839.036
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	254.104.865.637	201.012.033.130
Chi phí trả trước ngắn hạn		

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	26.196.663.807	-	24.509.005.200	-
UBND tỉnh Thanh Hóa (tiền đền bù dự án) Vũ Đức Hùng	3.073.537.322	-	6.944.737.822	-
Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	1.134.742.936	-	1.578.053.532	-
Tạm ứng	19.952.355.124	-	1.264.230.429	-
Ký cược, ký quỹ	956.826.972	-	776.661.972	-
Phải thu khác	1.079.201.453	-	2.855.321.445	-
Dài hạn	1.824.550.000	-	1.814.550.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.824.550.000	-	1.814.550.000	-
Tổng	28.021.213.807	-	26.323.555.200	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	469.869.517	-	634.109.323	-
<i>Trong đó:</i>				Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Licogi 16.5				469.869.517
Tổng				469.869.517

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Đầu tư FECON	2.520.235.168	2.520.235.168
Tổng	2.520.235.168	2.520.235.168

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	886.245.327	-	1.023.450.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	124.762.407.660	-	106.656.888.254	-
Công cụ, dụng cụ	12.508.287.426	-	12.986.556.215	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	22.079.060.027	-	1.488.725.029	-
Thành phẩm	112.553.597.437	-	105.420.301.009	-
Hàng hóa	6.057.114.476	-	15.408.267.464	-
Hàng gửi bán	-	-	28.225.190	-
Tổng	278.846.712.353	-	243.012.413.161	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.041.387.434	2.016.457.592
Chi phí công cụ, dụng cụ	896.509.672	447.578.215
Chi phí bảo hiểm	-	154.170.355
Các chi phí khác chờ phân bổ	1.144.877.762	1.414.709.022
Dài hạn	9.333.784.972	11.445.262.477
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.353.516.146	9.166.684.404
Chi phí tư vấn	1.099.473.720	1.263.457.020
Chênh lệch tỷ giá	-	447.517.701
Chi phí sửa chữa, cải tạo	106.817.205	567.603.352
Chi phí vận chuyển và thuê mặt bằng	6.773.977.901	-
Tổng	11.375.172.406	13.461.720.069

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

B Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	169.584.719.670	230.362.675.397	69.415.920.283	534.615.773	1.250.176.086	471.148.107.209
Tăng trong năm	22.008.831.673	13.124.273.007	7.639.334.911	431.228.149	221.876.924	43.425.544.664
Mua trong năm	636.363.636	8.951.653.596	3.620.681.781	-	140.570.740	13.349.269.753
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.372.468.037	404.704.462	-	-	44.536.603	21.821.709.102
Điều chuyển, phân loại lại	-	3.767.914.949	4.018.653.130	431.228.149	36.769.581	8.254.565.809
Giảm trong năm	8.254.565.809	1.301.791.477	853.954.364	-	-	10.410.311.650
Thanh lý, nhượng bán	-	1.296.643.202	853.954.364	-	-	2.150.597.566
Điều chuyển, phân loại lại	8.254.565.809	5.148.275	-	-	-	8.259.714.084
Số dư tại 31/12/2016	<u>183.338.985.534</u>	<u>242.185.156.927</u>	<u>76.201.300.830</u>	<u>965.843.922</u>	<u>1.472.053.010</u>	<u>504.163.340.223</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	41.908.784.637	110.197.448.059	30.554.428.825	164.283.594	943.375.434	183.768.320.549
Tăng trong năm	14.656.321.401	16.600.952.134	7.435.567.641	202.658.879	165.398.805	39.060.898.860
Khấu hao trong năm	13.467.530.915	16.600.952.134	7.191.999.587	154.420.200	152.096.199	37.566.999.035
Điều chuyển, phân loại lại	1.188.790.486	-	243.568.054	48.238.679	13.302.606	1.493.899.825
Giảm trong năm	-	2.790.686.035	808.617.452	-	-	3.599.303.487
Thanh lý, nhượng bán	-	1.296.643.202	808.617.452	-	-	2.105.260.654
Điều chuyển, phân loại lại	-	1.494.042.833	-	-	-	1.494.042.833
Số dư tại 31/12/2016	<u>56.565.106.038</u>	<u>124.007.714.158</u>	<u>37.181.379.014</u>	<u>366.942.473</u>	<u>1.108.774.239</u>	<u>219.229.915.922</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	127.675.935.033	120.165.227.338	38.861.491.458	370.332.179	306.800.652	287.379.786.660
Tại 31/12/2016	<u>126.773.879.496</u>	<u>118.177.442.769</u>	<u>39.019.921.816</u>	<u>598.901.449</u>	<u>363.278.771</u>	<u>284.933.424.301</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 164.419.542.058 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 171.956.860.418 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 59.680.907.258 đồng (tại ngày 31/12/2015 là: 49.976.058.609 đồng)



5.9 Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	38.528.715.681	19.701.589.186	58.230.304.867
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>38.528.715.681</u>	<u>19.701.589.186</u>	<u>58.230.304.867</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	8.501.747.616	1.509.187.679	10.010.935.295
Tăng trong năm	5.760.103.356	2.917.331.136	8.677.434.492
Khấu hao trong năm	5.760.103.356	2.917.331.136	8.677.434.492
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>14.261.850.972</u>	<u>4.426.518.815</u>	<u>18.688.369.787</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	<u>30.026.968.065</u>	<u>18.192.401.507</u>	<u>48.219.369.572</u>
Tại 31/12/2016	<u>24.266.864.709</u>	<u>15.275.070.371</u>	<u>39.541.935.080</u>

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	8.380.730.109	6.862.469.230	4.519.857.901	336.346.000	20.099.403.240
Tăng trong năm	-	13.195.889.771	-	-	13.195.889.771
Mua trong năm	-	13.195.889.771	-	-	13.195.889.771
Giảm trong năm	-	5.366.219.401	-	-	5.366.219.401
Thanh lý, nhượng bán	-	5.366.219.401	-	-	5.366.219.401
Số dư tại 31/12/2016	<u>8.380.730.109</u>	<u>14.692.139.600</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>336.346.000</u>	<u>27.929.073.610</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	1.124.470.789	1.436.508.512	-	188.947.746	2.749.927.047
Tăng trong năm	157.227.124	945.637.602	-	82.808.652	1.185.673.378
Khấu hao trong năm	157.227.124	945.637.602	-	82.808.652	1.185.673.378
Giảm trong năm	-	807.349.322	-	-	807.349.322
Thanh lý, nhượng bán	-	807.349.322	-	-	807.349.322
Số dư tại 31/12/2016	<u>1.281.697.913</u>	<u>1.574.796.792</u>	<u>-</u>	<u>271.756.398</u>	<u>3.128.251.103</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	<u>7.256.259.320</u>	<u>5.425.960.718</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>147.398.254</u>	<u>17.349.476.193</u>
Tại 31/12/2016	<u>7.099.032.196</u>	<u>13.117.342.808</u>	<u>4.519.857.901</u>	<u>64.589.602</u>	<u>24.800.822.507</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Tài sản dở dang dở dang dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Khu DV và TM Ngũ Động Sơn và mở rộng NM về phía đông	8.888.485.439	8.888.485.439	8.736.353.347	8.736.353.347
Đường nội bộ	-	-	3.436.040.183	3.436.040.183
Nền nhà xưởng	-	-	2.512.760.124	2.512.760.124
Mở rộng kho chứa đá	-	-	2.271.870.183	2.271.870.183
Xe nâng bánh lốp chuyên dụng	-	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Cải tạo bể hấp DC2	-	-	248.374.750	248.374.750
Thiết bị bê tông vỏ hầm	-	-	253.192.825	253.192.825
Làm đường và các công trình mở rộng	-	-	4.345.010.645	4.345.010.645
Dự án cải tạo sửa chữa hệ thống bể hấp	-	-	8.060.853.464	8.060.853.464
Dự án đường vận tải	2.728.026.635	2.728.026.635	996.711.135	996.711.135
Dự án đường nội bộ mở	1.146.510.850	1.146.510.850	737.419.941	737.419.941
Dự án lắp đặt dây chuyền 2	3.963.191.701	3.963.191.701	37.031.440	37.031.440
Layout máy móc thiết bị	238.902.280	238.902.280	-	-
5 xe sơ mi đầu kéo	4.273.818.180	4.273.818.180	-	-
Dự án mở đường và san lấp bãi chứa	664.103.514	664.103.514	-	-
Công trình FECON Nghi Sơn	105.753.600	105.753.600	-	-
Tổng	22.008.792.199	22.008.792.199	32.985.618.037	32.985.618.037

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	113.470.283.883	113.470.283.883	104.870.811.439	104.870.811.439
Công ty TNHH sản xuất Hà Thanh	19.458.554.074	19.458.554.074	8.484.929.200	8.484.929.200
Công ty TNHH Trường Hải	21.717.590.707	21.717.590.707	9.260.594.721	9.260.594.721
Công ty TNHH Ngọc Mai	-	-	11.916.644.848	11.916.644.848
Công ty Cổ phần FECON	-	-	9.332.804.382	9.332.804.382
Phải trả người bán ngắn hạn khác	72.294.139.102	72.294.139.102	65.875.838.288	65.875.838.288
Trong đó phải trả các bên liên quan				
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	113.470.283.883	113.470.283.883	104.870.811.439	104.870.811.439

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Phải nộp	3.328.614.826	46.179.887.618	36.614.062.945	12.894.439.499
Thuế giá trị gia tăng	951.073.214	18.337.747.357	15.964.504.293	3.324.316.278
Thuế XNK	-	695.624.187	695.624.187	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.562.347.126	7.597.095.552	7.748.504.441	1.410.938.237
Thuế thu nhập cá nhân	29.058.513	1.212.010.797	887.152.715	353.916.595
Thuế tài nguyên	208.793.273	1.462.676.491	1.068.692.601	602.777.163
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	533.554.000	2.525.668.902	3.039.601.554	19.621.348
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	43.788.700	3.936.000	3.873.600	43.851.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.345.128.332	7.206.109.554	7.139.018.778
Phải thu	375.950.791	168.967.375	148.689.600	355.673.016
Thuế XNK	29.430.669	-	-	29.430.669
Thuế thu nhập cá nhân	23.277.775	23.277.775	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.672.400	142.689.600	142.689.600	35.672.400
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	6.000.000	3.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	287.569.947	-	-	287.569.947

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	484.788.725	216.339.873
Lãi vay phải trả	484.788.725	216.339.873
Tổng	484.788.725	216.339.873

5.15 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	12.985.438.661	8.449.059.658
Kinh phí công đoàn	321.401.057	225.547.177
Bảo hiểm xã hội	181.164.460	61.467.600
Bảo hiểm y tế	27.819.828	15.723.800
Bảo hiểm thất nghiệp	11.987.075	6.375.200
Hoàng Văn Thoan	-	1.000.000.000
Công ty CP Hạ tầng FECON	4.107.504.166	1.607.504.166
Công ty Cổ phần Fecon	-	2.102.276.041
Hà Cửu Long	-	3.420.033.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm	4.102.276.041	-
Phải trả, phải nộp khác	4.233.286.034	10.132.674
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>		
Dài hạn	219.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	219.000.000	-
Tổng	13.204.438.661	8.449.059.658

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Vay ngắn hạn	249.054.557.225	249.054.557.225	443.289.119.888	378.207.069.634	183.972.506.971	183.972.506.971
Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	43.300.965.564	43.300.965.564	61.042.631.964	22.268.911.762	4.527.245.362	4.527.245.362
Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	22.487.349.036	22.487.349.036	22.487.349.036	-	-	-
Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	-	-	-	28.671.445.050	28.671.445.050	28.671.445.050
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	29.343.260.980	29.343.260.980	57.256.106.010	50.052.265.990	22.139.420.960	22.139.420.960
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	25.264.653.133	25.264.653.133	85.824.892.630	117.594.383.360	57.034.143.863	57.034.143.863
Ngân hàng MB - CN Hà Nam	33.989.615.730	33.989.615.730	63.929.308.600	38.696.229.569	8.756.536.699	8.756.536.699
Ngân hàng VCB - CN Hà Nam	44.968.460.120	44.968.460.120	79.118.312.720	68.818.316.937	34.668.464.337	34.668.464.337
Ngân hàng VIB - CN Ba Đình	21.917.162.516	21.917.162.516	21.917.162.516	-	-	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.818.345.093	10.818.345.093	10.818.345.093	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	9.319.745.053	9.319.745.053	22.991.811.319	19.747.316.966	6.075.250.700	6.075.250.700
Vay cá nhân khác	7.645.000.000	7.645.000.000	17.903.200.000	32.358.200.000	22.100.000.000	22.100.000.000
Vay dài hạn	11.374.755.557	11.374.755.557	7.137.185.817	23.704.325.519	27.941.895.259	27.941.895.259
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	-	-	137.185.817	21.330.992.187	21.193.806.370	21.193.806.370
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	2.555.555.557	2.555.555.557	-	1.333.333.332	3.888.888.889	3.888.888.889
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	1.819.200.000	1.819.200.000	-	1.040.000.000	2.859.200.000	2.859.200.000
Công ty Cổ phần Fecon	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Fecon	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.955.681.653	18.955.681.653	-	11.243.705.675	30.199.387.328	30.199.387.328
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.955.681.653	18.955.681.653	-	11.243.705.675	30.199.387.328	30.199.387.328
Tổng	279.384.994.435	279.384.994.435	450.426.305.705	413.155.100.828	242.113.789.558	242.113.789.558

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***b. Nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm 2016			Năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	-	-	-	<i>1.032.845.096</i>	<i>58.462.931</i>	<i>974.382.165</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	1.032.845.096	58.462.931	974.382.165
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>11.243.705.675</i>	<i>2.536.916.147</i>	<i>11.243.705.675</i>	<i>38.024.596.975</i>	<i>1.535.944.661</i>	<i>36.488.652.314</i>
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	11.243.705.675	2.536.916.147	11.243.705.675	38.024.596.975	1.535.944.661	36.488.652.314
Tổng	11.243.705.675	2.536.916.147	11.243.705.675	39.057.442.071	1.594.407.592	37.463.034.479

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	8.377.014.163	23.293.237.088	69.524.483.259	509.321.089.055
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	34.148.492.789	34.148.492.789
Lãi trong năm này	-	-	-	-	21.789.655.009	1.894.383.285	23.684.038.294
Tăng khác	-	-	-	-	1.661.354.365	-	1.661.354.365
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.979.108.877	(4.466.479.793)	-	(2.487.370.916)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.171.216.316)	-	(1.171.216.316)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(201.963.898)	-	(201.963.898)
Truy thu thuế	-	-	-	-	(679.446.131)	-	(679.446.131)
Số dư tại 31/12/2015	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	10.356.123.040	40.225.140.324	105.567.359.333	564.274.977.242
Số dư tại 01/01/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	-	10.356.123.040	40.225.140.324	105.567.359.333	564.274.977.242
Lãi trong năm này	-	-	-	-	39.906.291.450	1.010.914.535	40.917.205.985
Tăng khác	-	-	1.838.221.531	-	1.860	891.537.443	2.729.760.834
Giảm khác	-	-	(891.537.443)	(1.838.221.531)	-	(12.861.572.129)	(15.591.331.103)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(3.977.000.000)	(24.477.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.090.824.498	(5.227.061.245)	-	(3.136.236.747)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1.260.343.026)	-	(1.260.343.026)
					-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	10.608.726.007	53.144.029.363	90.631.239.182	563.457.033.185

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	262.400.000.000	262.400.000.000
Tổng	410.000.000.000	410.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	410,000,000,000	410,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	410,000,000,000	410,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20,500,000,000
Phân phối các quỹ		5,227,061,245

d. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	692.651.773.145	528.577.752.043
Tổng	692.651.773.145	528.577.752.043

5.19 **Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	166.142.100	1.853.263.361
Tổng	166.142.100	1.853.263.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	563.002.535.036	399.659.411.792
Tổng	563.002.535.036	399.659.411.792

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	304.304.267	357.801.601
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.337.917	52.942.223
Tổng	448.642.184	410.743.824

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	18.153.542.506	21.965.104.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	582.745.404	2.670.018.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	158.484.396	-
Tổng	18.894.772.306	24.635.123.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí bán hàng	47.856.262.421	51.510.834.605
Chi phí nhân viên	2.670.488.544	1.516.470.781
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	7.594.973.747	1.845.581.809
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	566.720.519	108.011.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.253.582.323	2.661.541.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí vận chuyển	25.298.309.673	35.345.674.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.650.890.874	8.938.161.806
Chi phí bằng tiền khác	1.821.296.741	1.095.391.855
Chi phí quản lý	26.511.505.734	24.485.203.232
Chi phí nhân viên quản lý	13.833.827.520	12.866.214.846
Chi phí vật liệu quản lý	372.171.729	266.373.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.928.152.320	640.952.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.518.599.127	2.400.930.857
Thuế phí và lệ phí	298.048.025	472.432.488
Chi phí dự phòng	1.560.969.443	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.702.644.654	2.354.859.309
Chi phí bằng tiền khác	3.441.832.722	5.483.440.261
Lợi thế thương mại	19.500.000	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(164.239.806)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(164.239.806)	-
Tổng	74.367.768.155	75.996.037.837

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	455.840.000	16.877.971.106
Bán vật tư, công cụ dụng cụ	60.076.364	1.815.327.273
Các khoản khác	21.408.783.903	1.528.706.929
Tổng	21.924.700.267	20.222.005.308
Chi phí khác		
Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý	-	16.968.129.804
Truy thu thuế	1.959.523.396	-
Phạt chậm nộp	4.349.007	-
Chi phí khác	9.018.399.051	850.105.468
Tổng	10.982.271.454	17.818.235.272
Lợi nhuận khác	10.942.428.813	2.403.770.036

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.597.095.552	5.832.932.840
Tổng	7.597.095.552	5.832.932.840

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.590.265.778	196.465.557.807
Chi phí nhân công	59.933.570.458	39.882.450.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.444.644.429	40.945.471.783
Chi phí dự phòng	(164.239.806)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.528.673.727	54.882.492.670
Chi phí khác bằng tiền	7.745.097.434	28.301.559.395
Tổng	540.078.012.020	360.477.532.134

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.917.205.985	23.684.038.294
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.010.914.535	1.894.383.285
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	3.136.236.747
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.906.291.450	18.653.418.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	973	455

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT	1.579.817.774	950.788.237

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần FECON	Mua thép	42.999.630.212	47.868.066.020
Công ty Cổ phần FECON	Phần mềm QL	184.708.690	-
	Mua vật tư	-	30.290.188.957

Bán hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	388.093.858.166	280.014.969.770
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	3.577.865.000	9.275.200.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	5.426.692.000	-

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	110.101.830.950	90.541.463.930
Công ty Cổ phần FECON	Bán cọc	93.060.000	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Bán cọc	5.869.361.200	-

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần FECON	Thi công cọc	350.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON	Mua NVL	18.671.900.296	-

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần FECON	Tiền vật tư	-	9.332.804.382
Công ty CP Hạ tầng Fecon	Mua hàng	585.149.562	585.149.562

6.2 Báo cáo bộ phận

Căn cứ vào các hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, trong năm hoạt động chính của công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động kinh doanh cung cấp các sản phẩm bê tông cốt thép trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của cả Công ty. Do vậy, ban giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp bê tông cốt thép và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 28 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Thanh

Hoàng Văn Thoan

Phạm Trung Thành

